CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 316/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2018
của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng Cân đối Kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được các Biên bản xác nhận nợ phải thu khách hàng với số tiền 17.847.144.781 đồng, trả trước cho người bán với số tiền là 6.031.581.954 đồng, các khoản phải thu khác với số tiền là 3.312.532.073 đồng, phải trả người bán với số tiền 26.023.585.719 đồng, người mua trả tiền trước với số tiền 106.461.138 đồng và các khoản phải trả, phải nộp khác với số tiền 1.378.002.341 đồng. Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi cũng không thể đánh giá được tính hiện hữu và đầy đủ của các khoản mục công nợ nêu trên và ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính năm 2018.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa kết chuyển đầy đủ chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 1.737.115.819 đồng (năm 2017 là 1.448.889.829 đồng) vào Kết quả hoạt động kinh doanh. Theo đó, tại ngày 31/12/2018, Khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày cao hơn với số tiền là 1.737.115.819 đồng. Đồng thời, Khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh được trình bày thấp hơn với số tiền tương ứng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa kết chuyển đầy đủ giá vốn hàng bán với số tiền là 895.640.922 đồng vào Kết quả hoạt động kinh doanh. Theo đó, tại ngày 31/12/2018, Khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" được trình bày cao hơn và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" được trình bày cao hơn với số tiền là 895.640.922 đồng trên Bảng Cân đối kế toán. Đồng thời, Khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh được trình bày thấp hơn với số tiền tương ứng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi với số tiền 3.694.609.991 đồng. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Khoản mục "Dự phòng nợ phải thu khó đòi" được trình bày thấp hơn và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" được trình bày cao hơn với số tiền là 3.694.609.991 đồng trên Bảng Cân đối kế toán; Đồng thời, khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo Kết quả kinh doanh được trình bày thấp hơn với số tiền tương ứng.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Công ty chưa thực hiện kết chuyển đầy đủ chi phí đối với khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 5.498.709.552 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 5.498.709.552 đồng). Theo đó, khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31/12/2018 đang được trình bày cao hơn với số tiền tương ứng 5.498.709.552 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 5.498.709.552 đồng).

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014. Công ty đã thực hiện kết chuyển một số chi phí liên quan đến đến hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước vào Chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 với số tiền 13.685.789.872 là chưa phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành. Theo quy định của Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các số liệu nêu cần được điều chỉnh hồi tố. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về số liệu này và những ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác (nếu có) trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Công ty đã căn cứ vào Biên bản thanh tra thuế ngày 01 tháng 02 năm 2016 về việc quyết toán thuế từ năm 2010 đến năm 2014 để thực hiện điều chỉnh hồi tố trực tiếp vào lợi nhuận chưa phân phối (mà không phải các đầu mục chi phí) của Công ty tại ngày 31/12/2014 đối với những khoản: Giảm khoản mục"Dự phòng nợ phải thu khó đòi" giá trị 2.112.736.074 đồng; tăng "Khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý" với giá trị 2.690.811.762 đồng và giảm "Khoản mục Hao mòn lũy kế tài sản hữu hình" giá trị 95.509.914 đồng. Điều này đã làm cho khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2014 giảm lỗ với giá trị 4.899.057.750 đồng. Việc điều chỉnh hồi tố của Công ty như hiện tại có sự khác biệt so với Chế độ kế toán doanh nghiệp và Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Do đó, chúng tôi không đưa ý kiến về số liệu này và ảnh hưởng của nó đến các khoản mục khác trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các thông tin trình bày trong thuyết minh số 4 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Công ty đã phát sinh khoản lỗ với số tiền 600.742.334 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (năm 2017 là 8.298.215.993 đồng). Theo đó, cũng tại ngày này Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế là 51.440.271.704 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 50.839.529.370 đồng), tổng nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản với số tiền là 13.498.702.441 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 12.897.960.107 đồng) và các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 23.843.631.571 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 26.111.070.331 đồng). Các số liệu lượng hóa ở trên chưa tính đến các cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Những yếu tố này đã làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Với tình hình tài chính hiện tại, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh cũng như sự tiếp tục hỗ trợ của Chủ sở hữu. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ doanh thu và tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn. Vì thế, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Phan Thị Xuân Diệu
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2742-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**29.987.525.910**	**35.323.852.214**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**1.300.168.995**	**2.671.795.059**
1. Tiền	111		1.300.168.995	2.171.795.059
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.385.323.893**	**26.623.746.476**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	18.492.427.845	18.316.694.453
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.007.277.148	7.606.221.148
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.339.393.729	3.710.233.706
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.4	(7.951.430.630)	(8.507.058.632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5	5.497.655.801	5.497.655.801
IV- Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**1.298.656.585**	**6.024.934.242**
1. Hàng tồn kho	141		1.579.141.452	6.306.224.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(280.484.867)	(281.290.495)
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.376.437**	**3.376.437**
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.12	3.376.437	3.376.437
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**14.188.046.029**	**16.706.227.123**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II Tài sản cố định	**220**		**6.952.220.658**	**8.146.517.965**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	6.756.531.768	7.942.920.235
- *Nguyên giá*	*222*		*27.103.604.861*	*27.103.604.861*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(20.347.073.093)*	*(19.160.684.626)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	195.688.890	203.597.730
- *Nguyên giá*	*228*		*442.147.508*	*442.147.508*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(246.458.618)*	*(238.549.778)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.498.709.552**	**7.110.819.329**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5.498.709.552	7.110.819.329
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.737.115.819**	**1.448.889.829**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.737.115.819	1.448.889.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**44.175.571.939**	**52.030.079.337**

Mẫu B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**57.674.274.380**	**64.928.039.444**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**53.831.157.481**	**61.434.922.545**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	26.169.855.209	24.208.602.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232.372.338	3.739.484.532
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.309.325.976	1.275.988.562
4. Phải trả người lao động	314		-	255.599.071
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.396.685	3.396.685
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	2.720.428.976	6.691.312.645
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	23.395.778.297	25.260.538.898
II- Nợ dài hạn	**330**		**3.843.116.899**	**3.493.116.899**
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.13	1.143.116.899	1.143.116.899
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	2.700.000.000	2.350.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**(13.498.702.441)**	**(12.897.960.107)**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**(13.498.702.441)**	**(12.897.960.107)**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*35.000.000.000*	*35.000.000.000*
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.941.569.263	2.941.569.263
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(51.440.271.704)	(50.839.529.370)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	*421a*		*(50.839.529.370)*	*(42.541.313.377)*
- LNST chưa phân phối kì này	*421b*		*(600.742.334)*	*(8.298.215.993)*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**44.175.571.939**	**52.030.079.337**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Thanh Nga	Trần Anh Tùng	Trần Huy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU IDICO
M.S.D.N: 3600687... C.T.C.P. H. NHƠN TRẠCH - T. ĐỒNG NAI

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	35.736.592.630	23.493.221.959
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.17	35.736.592.630	23.493.221.959
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.18	29.505.213.283	19.706.083.506
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**6.231.379.347**	**3.787.138.453**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.19	5.915.831	47.124.419
7.	Chi phí tài chính	22	5.20	2.131.293.761	2.096.955.878
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.131.293.761*	*2.096.951.274*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.21	336.542.881	305.309.207
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.22	3.973.071.544	13.594.953.742
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**(203.613.008)**	**(12.162.955.955)**
11.	Thu nhập khác	31	5.23	1.849.094.260	4.204.062.387
12.	Chi phí khác	32	5.23	2.246.223.586	339.322.425
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**		**(397.129.326)**	**3.864.739.962**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**(600.742.334)**	**(8.298.215.993)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**(600.742.334)**	**(8.298.215.993)**
19	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**71**	5.25	**(172)**	**(2.371)**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Thanh Nga	Trần Anh Tùng	Trần Huy Hùng

Mẫu B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*	***(600.742.334)***	***(8.298.215.993)***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	1.194.297.307	1.320.018.841
- Các khoản dự phòng	03	(556.433.630)	3.845.221.252
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	4.604
- Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.915.831)	340.857.399
- Chi phí lãi vay	06	2.131.293.761	2.096.951.274
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	*08*	***2.162.499.273***	***(695.162.623)***
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	(205.949.415)	4.983.563.881
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	4.727.083.285	(3.219.663.582)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	(3.984.461.353)	(2.831.856.746)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(288.225.990)	3.831.953.716
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.923.727.094)	(1.890.117.941)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	***487.218.706***	***178.716.705***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	132.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.915.831	47.124.419
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	***5.915.831***	***179.124.419***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	34.416.602.025	31.636.749.037
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.281.362.626)	(29.978.932.686)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*	***(1.864.760.601)***	***1.657.816.351***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	*50*	**(1.371.626.064)**	**2.015.657.475**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	*60*	**2.671.795.059**	**656.142.188**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4.604)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**1.300.168.995**	**2.671.795.059**

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Thanh Nga	Trần Anh Tùng	Trần Huy Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - Đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (nay là Tổng Công ty IDICO - CTCP) theo Quyết định số 1021/QĐ-BXD ngày 25 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3600687943 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 17 vào ngày 09 tháng 03 năm 2017.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: IDICO MATERIAL DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: IDICO - MCI.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 là 35.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty IDICO - CTCP	2.868.000	28.680.000.000	81,94%
Các cổ đông khác	632.000	6.320.000.000	18,06%
Tổng	**3.500.000**	**35.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiền, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 20 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 20 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất gạch, ngói, vật liệu trang trí nội, ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá, cát, sỏi, chế biến đá;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao: Sản xuất phụ gia cho sản xuất xi măng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thuê thiết bị;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy: Bảo dưỡng xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện qui định);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ nhiên liệu, động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn đầu tư xây dựng (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, đường dây và trạm, biến áp điện;
- Chuẩn bị mặt bằng: Thi công san lấp và xử lý nền móng, Khai hoang xây dựng đồng ruộng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất đồ gốm sứ.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: Kinh doanh xăng dầu, xây lắp và dịch vụ khác.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính
Đơn vị trực thuộc	
Xí nghiệp Xây dựng Thủy lợi Thủy Điện	Xây lắp dân dụng
Xí nghiệp Xây dựng số 1	Xây lắp dân dụng
Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tuy Hạ	Kinh doanh xăng dầu

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty đã phát sinh khoản lỗ với số tiền 600.742.334 đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (năm 2017 là 8.298.215.993 đồng). Theo đó, cũng tại ngày này Công ty phát sinh khoản lỗ lũy kế là 51.440.271.704 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 50.839.529.370 đồng), tổng nợ phải trả lớn hơn tổng tài sản với số tiền là 13.498.702.441 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 12.897.960.107 đồng) và các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tổng tài sản ngắn hạn là 23.843.631.571 đồng (tại 31 tháng 12 năm 2017 là 26.111.070.331 đồng). Các số liệu lượng hóa ở trên chưa tính đến các cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ. Những yếu tố này đã làm nảy sinh sự hoài nghi về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Với tình hình tài chính hiện tại, khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ kinh doanh cũng như sự tiếp tục hỗ trợ của Chủ sở hữu. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ doanh thu và tiền để có thể thanh toán các khoản công nợ khi đến hạn. Vì thế, Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí Công ty thực tế đã chi ra để sở hữu quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất của Công ty đặt tại Ấp Xóm Gốc, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc sử dụng đất do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất kéo dài đến ngày 15/10/2043.

Phần mềm máy tính bao gồm phần mềm bán hàng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Quyền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất là 40 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mức kế toán "Chi phí đi vay".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (04) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nhượng bán, ...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ (Tổng Công ty IDICO - CTCP) và các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh gạch, xây lắp, Kinh doanh xăng dầu, và các dịch vụ khác gồm có kinh doanh vật tư, cừ tràm và vận chuyển chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	942.226.239	730.487.749
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	357.942.756	1.441.307.310
Tương đương tiền	-	500.000.000
Tổng	**1.300.168.995**	**2.671.795.059**

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**18.492.427.845**	**18.316.694.453**
Công ty Cổ phần Thủy điện ĐakĐrinh	7.122.922.361	4.976.472.148
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Trường Phát	1.975.201.096	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huỳnh Gia Lợi	-	3.826.164.831
Công ty CP Kỹ nghệ Thiên Tân	-	4.647.601.999
Phải thu các khách hàng còn lại	9.394.304.388	4.866.455.475
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	**18.492.427.845**	**18.316.694.453**

5.3 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**3.339.393.729**	**1.639.825.611**	**3.710.233.706**	**1.639.825.611**
Tạm ứng	1.291.553.271	-	1.368.223.971	-
Phải thu khác (*)	2.047.840.458	1.639.825.611	2.342.009.735	1.639.825.611
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**3.339.393.729**	**1.639.825.611**	**3.710.233.706**	**1.639.825.611**

(*) Chi tiết Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**2.047.840.458**	**1.639.825.611**	**2.342.009.735**	**1.639.825.611**
Đỗ Hữu Cược	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000
Chi nhánh Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1 - Nhà máy Xi măng Bình Phước	89.000.000	89.000.000	89.000.000	89.000.000
Lê Bá Khiêm	52.781.659	52.781.659	52.781.659	52.781.659
Nguyễn Văn Ảnh	70.449.952	70.499.952	70.449.952	70.499.952
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Vận tải Tiến Thành	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	24.033.630	-	24.033.630	-
Các khoản khác	384.031.217	-	678.200.494	-
Tổng	**2.047.840.458**	**1.639.825.611**	**2.342.009.735**	**1.639.825.611**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cát Tường	901.100.912	-	901.100.912	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	50.702.616	-	50.702.616	-
Công ty TNHH Giang An Huy	244.968.069	-	244.968.069	-
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	390.347.741	-	390.347.741	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	810.510.797	-	810.510.797	-
Xí nghiệp Sông Đà 10.2 - Công ty CP Sông Đà 10	-	-	836.404.664	-
Đỗ Hữu Cược	1.414.000.000	-	1.414.000.000	-
Các đối tượng còn lại	4.862.572.244	722.771.749	4.862.572.244	1.003.548.411
Tổng	**8.674.202.379**	**722.771.749**	**9.510.607.043**	**1.003.548.411**
Trong đó trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi		***7.951.430.630***		***8.507.058.632***

	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cát Tường	-	-	-	901.100.912
Công ty TNHH Giang An Huy	-	-	-	244.968.069
Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2	-	-	-	390.347.741
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	-	-	-	810.510.797
Đỗ Hữu Cược	-	-	-	1.414.000.000
Các đối tượng khác	-	-	-	4.913.274.860

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tiền mặt	-	148.322.234	-	148.322.234
Hàng tồn kho (*)	-	5.349.333.567	-	5.349.333.567
Tổng	**-**	**5.497.655.801**	**-**	**5.497.655.801**

(*) Đây là khoản công ty đã điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 01 tháng 02 năm 2016 về việc chi phí nguyên vật liệu vượt mức tiêu hao từ năm 2010 đến năm 2014 là 2.690.811.762 đồng và chênh lệch thừa thiếu kiểm kê cuối năm là 2.806.844.039 đồng giá trị đang chờ xử lý (tại ngày 31/12/2017 là: 5.349.333.567 đồng). Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Công ty chưa đưa ra quyết định xử lý những tài sản thiếu chờ xử lý này.

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.490.000	-	6.490.000	-
Công cụ, dụng cụ	5.600.000	-	5.600.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	988.134.923	-	5.735.902.308	-
Thành phẩm	248.114.179	280.484.867	274.884.867	281.290.495
Hàng hóa	330.802.350	-	283.347.562	-
Tổng	**1.579.141.452**	**280.484.867**	**6.306.224.737**	**281.290.495**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2018	**7.838.245.519**	**15.509.316.947**	**3.723.189.304**	**32.853.091**	**27.103.604.861**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**7.838.245.519**	**15.509.316.947**	**3.723.189.304**	**32.853.091**	**27.103.604.861**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2018	**4.821.667.192**	**12.212.916.399**	**2.093.247.944**	**32.853.091**	**19.160.684.626**
Tăng trong năm	**354.161.432**	**613.832.935**	**218.394.100**	-	**1.186.388.467**
Khấu hao trong năm	354.161.432	613.832.935	218.394.100	-	1.186.388.467
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**5.175.828.624**	**12.826.749.334**	**2.311.642.044**	**32.853.091**	**20.347.073.093**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	**3.016.578.327**	**3.296.400.548**	**1.629.941.360**	-	**7.942.920.235**
Tại ngày 31/12/2018	**2.662.416.895**	**2.682.567.613**	**1.411.547.260**	-	**6.756.531.768**

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2018 là 3.954.670.616 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 4.415.335.616 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 12.044.286.157 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 7.936.469.225 đồng).

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	**338.905.900**	**103.241.608**	**442.147.508**
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**338.905.900**	**103.241.608**	**442.147.508**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	**135.308.170**	**103.241.608**	**238.549.778**
Tăng trong năm	**7.908.840**	-	**7.908.840**
Khấu hao trong năm	7.908.840	-	7.908.840
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	**143.217.010**	**103.241.608**	**246.458.618**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2018	**203.597.730**	-	**203.597.730**
Tại 31/12/2018	**195.688.890**	-	**195.688.890**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm 2018 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 103.241.608 đồng (cuối năm 2017 là 103.241.608 đồng).

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	**5.498.709.552**	**7.110.819.329**
Mỏ sét Long An	5.498.709.552	5.498.709.552
Mỏ sét Vũng Gấm Nhơn Trạch	-	1.612.109.777
c) Chi sửa chữa	-	-
Tổng	**5.498.709.552**	**7.110.819.329**

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	**1.737.115.819**	**1.448.889.829**
- Chi phí đi vay	255.293.538	255.293.538
- Chi phí khấu hao Trạm nghiềm Tân Cang	288.225.990	-
- Chi phí khác	1.193.596.291	1.193.596.291
Tổng	**1.737.115.819**	**1.448.889.829**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**26.169.855.209**	**26.169.855.209**	**24.208.602.152**	**24.208.602.152**
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	2.895.019.151	2.895.019.151	3.224.683.214	3.224.683.214
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp Số 9	10.565.576.932	10.565.576.932	8.454.784.875	8.454.784.875
Công ty TNHH MTV 17	1.098.930.000	1.098.930.000	1.098.930.000	1.098.930.000
Công ty CP Kỹ nghệ Thiên Tân	3.356.742.000	3.356.742.000	-	-
Các đối tượng còn lại	8.253.587.126	8.253.587.126	11.430.204.063	11.430.204.063
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**26.169.855.209**	**26.169.855.209**	**24.208.602.152**	**24.208.602.152**

5.12 Các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	**1.275.988.562**	**610.630.578**	**577.293.164**	**1.309.325.976**
Thuế GTGT	928.753.873	554.038.992	520.943.759	961.849.106
Thuế thu nhập cá nhân	16.651.776	36.050.882	35.639.315	17.063.343
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	6.466.232	6.466.232	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	330.582.913	10.074.472	10.243.858	330.413.527
Phải thu	**3.376.437**	-	-	**3.376.437**
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3.376.437	-	-	3.376.437
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-	-	-

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	**3.396.685**	**3.396.685**
Chi phí khác	3.396.685	3.396.685
b) Dài hạn	**1.143.116.899**	**1.143.116.899**
Đường N5 - KCN Nhơn Trạch 5	78.372.272	78.372.272
Thi công gói thầu XL03 - Mở rộng Quốc lộ 1A (Huế)	1.064.744.627	1.064.744.627
Tổng	**1.146.513.584**	**1.146.513.584**

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Trình bày lại) VND
a) Ngắn hạn	**2.720.428.976**	**6.691.312.645**
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	5.910.897	4.744.273
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	345.999.738	345.999.738
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	2.368.518.341	6.340.568.634
b) Dài hạn	**2.700.000.000**	**2.350.000.000**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.700.000.000	1.350.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kim Trường Phát	*500.000.000*	-
DNTN Phúc Đại Thành	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Huỳnh Gia Lợi	-	*150.000.000*
Công ty TNHH Đồng Tâm 17 Miền Đông	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	**5.420.428.976**	**9.041.312.645**

(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế tại Cục thuế	26.110.457	26.110.457
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	1.013.626.447	1.013.626.447
Tổng công ty IDICO - CTCP - Lãi vay và dịch vụ khác	1.224.792.091	1.295.519.349
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bảo Toàn	-	3.981.328.226
Phải trả khác	103.989.346	23.984.155
Tổng	**2.368.518.341**	**6.340.568.634**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018 (VND)		Trong năm		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**23.395.778.297**	**23.395.778.297**	**34.416.602.025**	**36.281.362.626**	**25.260.538.898**	**25.260.538.898**
Khoản vay phát sinh trong năm	***23.395.778.297***	***23.395.778.297***	***34.416.602.025***	***36.111.362.626***	***25.090.538.898***	***25.090.538.898***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai (*)	19.795.778.297	19.795.778.297	34.416.602.025	36.111.362.626	21.490.538.898	21.490.538.898
Tổng công ty IDICO -CTCP (**)	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000
Khoản vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	***170.000.000***	***170.000.000***	***170.000.000***
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đồng Nai	-	-	-	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Tổng	**23.395.778.297**	**23.395.778.297**	**34.416.602.025**	**36.281.362.626**	**25.260.538.898**	**25.260.538.898**

Trong đó, các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay ngắn hạn	**3.600.000.000**	**207.566.667**	**3.600.000.000**	**206.833.333**
Tổng công ty IDICO - CTCP	3.600.000.000	207.566.667	3.600.000.000	206.833.333
Tổng	**3.600.000.000**	**207.566.667**	**3.600.000.000**	**206.833.333**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Đồng Nai

Số tiền được vay	Theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/380625/HĐTD ký ngày 27/12/2018; Hạn mức vay là 30.000.000.000 đồng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh.
Thời hạn vay	Theo từng giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Lãi suất vay	Theo từng lần nhận nợ theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm hợp đồng.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tài sản thế chấp là tài sản thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất hợp pháp của công ty và hàng tồn kho của công ty.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018	19.795.778.297 đồng.

(**) Vay Tổng công ty IDICO - CTCP

Số tiền được vay	Hợp đồng tín dụng hạn mức số 240912/IDICO-MCI và phụ lục số 01 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 30 tháng 06 năm 2014 và phụ lục số 05 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 31/10/2014, số tiền vay là 4.100.000.000 đồng. Phụ lục hợp đồng này đã hết hạn nhưng công ty chưa ký lại hợp đồng mới để thay thế.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh.
Thời hạn vay	12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng.
Lãi suất vay	Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của NH BIDV - CN Đông Đồng Nai, trả lãi 01 quý 01 lần, nợ gốc trả 01 lần vào ngày 08/10/2014; Nguồn trả nợ: Nguồn thu hồi công nợ của các đơn vị thi công tại công trình Thủy điện Đak Mi 4 và các nguồn thu hợp pháp khác.
Hình thức đảm bảo tiền vay	Thế chấp toàn bộ 623.730 cổ phiếu HTI (Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Idico) của IDICO-MCI cho tổng Công ty hoặc chuyển toàn bộ nợ (gốc và lãi vay) thành vốn góp của Tổng Công ty tại Idico-MCI khi tăng vốn điều lệ.
Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2018	3.600.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	**35.000.000.000**	**2.941.569.263**	**(42.541.313.377)**	**(4.599.744.114)**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	**8.298.215.993**	**8.298.215.993**
Lỗ kinh doanh trong năm	-	-	8.298.215.993	8.298.215.993
Số dư tại 31/12/2017	**35.000.000.000**	**2.941.569.263**	**(50.839.529.370)**	**(12.897.960.107)**
Số dư tại 01/01/2018	**35.000.000.000**	**2.941.569.263**	**(50.839.529.370)**	**(12.897.960.107)**
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	**600.742.334**	**600.742.334**
Lỗ kinh doanh trong năm	-	-	600.742.334	600.742.334
Số dư tại 31/12/2018	**35.000.000.000**	**2.941.569.263**	**(51.440.271.704)**	**(13.498.702.441)**

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tổng công ty IDICO - CTCP	28.680.000.000	28.680.000.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	6.320.000.000	6.320.000.000
Tổng	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	**35.000.000.000**	**35.000.000.000**

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**3.500.000**	**3.500.000**
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.941.569.263	2.941.569.263
Tổng	**2.941.569.263**	**2.941.569.263**

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	-	13.200.000
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	12.871.133.070	9.456.902.819
Doanh thu xây lắp	15.155.857.540	8.080.647.559
Doanh thu khác	7.709.602.020	5.942.471.581
Tổng	**35.736.592.630**	**23.493.221.959**

5.18 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	12.130.272.488	8.958.881.476
Giá vốn xây lắp	14.124.044.379	7.007.243.961
Giá vốn khác	3.250.896.416	3.739.958.069
Tổng	**29.505.213.283**	**19.706.083.506**

5.19 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	5.915.831	47.124.419
Tổng	**5.915.831**	**47.124.419**

5.20 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	2.131.293.761	2.096.951.274
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	4.604
Tổng	**2.131.293.761**	**2.096.955.878**

5.21 Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	139.500.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	148.683.094	304.469.406
Chi phí bằng tiền khác	48.359.787	839.801
Tổng	**336.542.881**	**305.309.207**

5.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.536.219.520	2.678.181.710
Chi phí vật liệu quản lý	2.650.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	906.071.317	2.822.972.702
Thuế phí và lệ phí	32.338.487	20.502.544
Chi phí dự phòng	(555.628.002)	3.878.155.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	110.272.947	905.239.947
Chi phí bằng tiền khác	941.147.275	3.289.901.224
Tổng	**3.973.071.544**	**13.594.953.742**

5.23 Lợi nhuận khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Giá trị chuyển giao quyền khai thác mỏ sét Vũng Gấm 2	1.700.000.000	-
Xử lý xóa công nợ phải trả	-	4.204.062.387
Các khoản khác	149.094.260	-
Tổng	**1.849.094.260**	**4.204.062.387**
Chi phí khác		
Gía trị chuyển giao quyền khai thác mỏ sét Vũng Gấm 2	1.612.109.777	-
Các khoản bị phạt	202.165.665	200.831.721
Các khoản khác	431.948.144	138.490.704
Tổng	**2.246.223.586**	**339.322.425**
Thu nhập khác thuần	**(397.129.326)**	**3.864.739.962**

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**(600.742.334)**	**(8.298.215.993)**
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:	*202.165.665*	*235.831.721*
Các khoản bị phạt	*202.165.665*	*200.831.721*
Chi phí không được trừ	-	*35.000.000*
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	**(398.576.669)**	**(8.062.384.272)**
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	**(398.576.669)**	**(8.062.384.272)**
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh	(600.742.334)	(8.298.215.993)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(600.742.334)	(8.298.215.993)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**(172)**	**(2.371)**

5.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.135.195.279	-
Chi phí nhân công	2.687.134.613	2.861.572.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.194.297.307	1.320.018.841
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.670.408.388	11.409.465.449
Chi phí khác bằng tiền	981.985.910	4.752.727.466
Tổng	**18.669.021.497**	**20.343.784.382**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) Mẫu B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

A. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Gám đốc và Ban kiểm soát

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	392.406.734	374.725.681

B. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch bán				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Vật tư, xây lắp	8.807.411.376	7.563.772.241
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Bán xăng	258.856.111	230.006.510
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Bán xăng và gạch	56.902.180	58.953.435
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Bán xăng dầu	19.544.545	198.649.059
Tổng			**9.142.714.212**	**8.051.381.245**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch mua				
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Chi phí sử dụng điện	2.365.834.123	2.672.816.190
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Dịch vụ sử dụng nước, điện và phí xử lý nước thải	66.284.674	241.030.622
		Tiền thuê lại đất	452.649.771	449.877.638
Tổng			**2.884.768.568**	**3.363.724.450**

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

B. Giao dịch với bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giao dịch khác				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	207.566.667	206.833.333
Tổng			**207.566.667**	**206.833.333**

C. Số dư phải thu các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Trình bày lại) VND
Ban quản lý dự án thuỷ điện ĐăkMi4	Phải thu khách hàng	Vật tư, xây lắp	86.290.890	86.290.890
Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	Phải thu khách hàng	Xay đá hộc	243.815.888	243.815.888
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Long An IDICO	Phải thu khách hàng	Tiền gạch	60.000.000	60.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Phải thu khách hàng	Tiền gạch và cát cơ quan Công ty, đá ngoài Đakmi4	50.702.616	50.702.616
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Phải thu khách hàng	Tiền xăng dầu	110.228.336	110.228.336
Công ty CP Thủy điện ĐakĐrinh	Phải thu khách hàng	Khối lượng xây lắp	7.122.922.361	4.976.472.148
Ông Nguyễn Gia Tin	Tạm ứng	Tiền xăng dầu		
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Phải thu khách hàng	Khối lượng xây lắp	23.853.999	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Phải thu khách hàng	Khối lượng xây lắp	-	65.929.581
Tổng công ty IDICO - CTCP - Chi nhánh tại Miền Đông	Phải thu khách hàng	Khối lượng xây lắp	123.433.519	123.433.519
Công ty CP tư vấn đầu tư IDICO	Người mua trả tiền trước	Dịch vụ tư vấn	50.000.000	50.000.000
Tổng			**7.871.247.609**	**5.766.872.978**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

D. Số dư phải trả các bên liên quan:

Bên liên quan	Khoản mục	Tính chất giao dịch	31/12/2018 VND	01/01/2018 (Trình bày lại) VND
Tổng công ty IDICO -CTCP	Phải trả khác	Phải trả tiền vay	3.600.000.000	3.600.000.000
	Phải trả khác	Lãi tiền vay	207.566.667	206.833.333
	Phải trả khác	Phí dịch vụ	1.017.225.424	1.088.686.016
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Phải trả người bán	Tiền điện	2.895.019.151	3.225.038.145
Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO VINACONTROL	Phải trả người bán	Tiền thí nghiệm vật liệu	10.000.000	10.000.000
Ban Quản lý Thủy điện ĐakMi 4	Phải trả người bán	Khối lượng xây lắp		
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Phải trả người bán	Thi công	124.100.808	124.100.808
Công ty TNHH một thành viên Phát Triển Đô Thị &KCN IDICO -URBIZ	Phải trả người bán	Tiền nước	5.335.029	479.124.682
Tổng			**7.859.247.079**	**8.733.782.984**

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.300.168.995	2.671.795.059
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.588.837.673	12.151.645.556
Tổng	**13.889.006.668**	**14.823.440.615**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	23.395.778.297	25.260.538.898
Phải trả người bán và phải trả khác	31.590.284.185	33.249.914.797
Chi phí phải trả	1.146.513.584	1.146.513.584
Tổng	**56.132.576.066**	**59.656.967.279**

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tiến hành rà soát tình trạng công nợ phải thu khách hàng, kết hợp đồng thời với thủ tục đối chiếu xác nhận công nợ phải thu, Công ty đã phân loại và đánh giá khả năng thu hồi công nợ theo từng khách hàng. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 với số tiền là 7.951.430.630 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 8.507.058.632 đồng)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	28.890.284.185	2.700.000.000	31.590.284.185
Chi phí phải trả	3.396.685	1.143.116.899	1.146.513.584
Các khoản vay	23.395.778.297	-	23.395.778.297
Tổng	**52.289.459.167**	**3.843.116.899**	**56.132.576.066**

Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	30.899.914.797	2.350.000.000	33.249.914.797
Chi phí phải trả	3.396.685	1.143.116.899	1.146.513.584
Các khoản vay	25.260.538.898	-	25.260.538.898
Tổng	**56.163.850.380**	**3.493.116.899**	**59.656.967.279**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.300.168.995	-	1.300.168.995
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.588.837.673	-	12.588.837.673
Tổng	**13.889.006.668**	**-**	**13.889.006.668**

Tại 01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.671.795.059	-	2.671.795.059
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.151.645.556	-	12.151.645.556
Tổng	**14.823.440.615**	**-**	**14.823.440.615**

6.3 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh thành phẩm gạch, xây lắp, kinh doanh xăng dầu và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, cừ trà và vận chuyển chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thành phẩm	Xây lắp	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cát đá	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	6.366.877.893	1.991.652	98.458.024	714.192.918	964.997.478	8.146.517.965
Xây dựng cơ bản dở dang	1.650.593.958	520.511.704	-	3.614.488.123	1.325.225.544	7.110.819.329
Các khoản phải thu	1.781.396.473	2.319.073.288	6.829.052	9.322.549.039	13.193.898.624	26.623.746.476
Hàng tồn kho	251.884.596	4.764.077.700	55.092.879	340.829.193	613.049.874	6.024.934.242
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	-	4.124.061.325
Tổng tài sản						**52.030.079.337**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	7.798.211.292	10.197.172.321	243.166.317	20.344.478.824	1.084.471.794	39.667.500.548
Phải trả tiền vay	1.652.716.988	5.457.118.993	2.844.386.643	12.051.015.948	3.255.300.324	25.260.538.896
Tổng nợ phải trả						**64.928.039.444**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thành phẩm	Xây lắp	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cát đá	Khác	Tổng (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	13.200.000	8.080.647.559	9.456.902.819	-	5.942.471.581	23.493.221.959
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	4.211.736	(4.428.944.590)	(5.941.459.120)	-	(1.843.888.400)	(12.210.080.374)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	47.124.419
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	3.864.739.962
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	(8.298.215.993)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm						**(8.298.215.993)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

6.3 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thành phẩm	Xây lắp	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cát đá	Khác	Tổng
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	5.433.479.703	1.699.671	84.023.863	609.490.678	823.526.743	6.952.220.658
Xây dựng cơ bản dở dang	1.276.384.105	402.505.330	-	2.795.039.425	1.024.780.692	5.498.709.552
Các khoản phải thu	1.832.353.664	2.385.410.828	7.024.398	9.589.222.357	13.571.312.646	27.385.323.893
Hàng tồn kho	54.292.973	1.026.882.722	11.875.106	73.464.715	132.141.069	1.298.656.585
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-		-	3.040.661.251
Tổng tài sản						**44.175.571.939**
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	6.738.789.980	8.811.841.599	210.131.103	17.580.591.871	937.141.530	34.278.496.083
Phải trả tiền vay	1.530.711.613	5.054.268.503	2.634.410.911	11.161.396.775	3.014.990.495	23.395.778.297
Tổng nợ phải trả						**57.674.274.380**

Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh thành phẩm	Xây lắp	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cát đá	Khác	Tổng
DOANH THU						
Tổng doanh thu	-	15.155.857.540	12.871.133.070	-	7.709.602.020	35.736.592.630
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	(1.578.940.503)	(1.699.770.342)	-	3.069.182.006	(209.528.839)
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-		-	5.915.831
Thu nhập khác	-	-	-		-	(397.129.326)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-		-	(600.742.334)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-		-	-
Lợi nhuận trong năm						**(600.742.334)**

6.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Một số số liệu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày Báo cáo của năm nay.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Chu Thị Thanh Nga	Trần Anh Tùng	Trần Huy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU IDICO

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Vật Liệu Idico

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Vật Liệu Idico
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3600687943, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Vật Liệu Idico, L=Nhơn Trạch, S=Đồng Nai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2019-05-03 12:07:36